

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh các Báo cáo tài chính	09 - 21

Ban Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm ("Công ty") cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công Ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 12 năm 2009. Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.

Hình thức sở hữu : Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty : 27.400.000.000 VND

Lĩnh vực hoạt động:

Sản xuất kinh doanh các loại nguyên liệu và thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh); bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại chức vào ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hoàng : Chủ tịch HĐQT

Ông Phạm Văn Dũng : Phó chủ tịch HĐQT

Ông Lê Minh Trí : Ủy viên

Ông Bùi Tường Nhật : Ủy viên

Bà Huỳnh Thị Thu Trang : Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Hoàng : Giám đốc

Ông Phạm Văn Dũng : Phó Giám đốc

Ông Phạm Thiên Thuận : Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Mỹ Linh : Trưởng ban

Bà Võ Thị Thu Hương : Thành viên

Bà Lâm Kiều Anh : Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Thu Trang

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Ban Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) như sau:

- Tổng doanh thu : 258.692.459.113 VND
- Tổng chi phí : 242.090.723.356 VND
- Lãi sau thuế : 16.601.735.757 VND

4. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁC

- Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Giám đốc nhận thấy không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho các giá trị về tài sản hiện có được nêu trong Báo cáo tài chính thay đổi theo hướng không đúng; Không có một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh kể từ khi kết thúc năm tài chính đối với tài sản của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm.

6. CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các Báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên Báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và được áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Giám đốc



Lê Văn Hoàng

Tân An, ngày 10 tháng 04 năm 2010

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM**

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị
- Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM từ trang 05 đến trang 21 được soạn thảo theo hệ thống chế độ kế toán Việt Nam.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc của Quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phan Thị Mỹ Huệ

Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2010



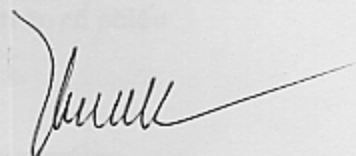
Dương Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.900.784.560	67.077.917.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.628.331.217	14.182.542.121
1. Tiền	111	V.1	10.628.331.217	14.182.542.121
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		304.911.825	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	304.911.825	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	32.948.534.482	17.738.974.212
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	31.860.974.457	17.528.577.289
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	918.125.400	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.5	169.434.625	210.396.923
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	40.573.156.296	33.519.171.111
1. Hàng tồn kho	141		40.573.156.296	33.519.171.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.445.850.740	1.637.230.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	-	193.392.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	-	163.417.892
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	1.445.850.740	1.280.419.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.587.080.135	32.304.698.170
II. Tài sản cố định	220		25.478.479.684	30.131.612.882
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	25.233.888.100	28.534.387.948
- Nguyên giá	222		49.156.443.527	49.264.343.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.922.555.427)	(20.729.955.577)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.3	22.391.585	547.396.123
- Nguyên giá	228		171.003.430	1.221.012.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.611.845)	(673.616.382)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.4	222.199.999	1.049.828.811
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.108.600.451	2.129.100.451
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.058.600.451	2.058.600.451
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000	70.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	43.984.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	-	43.984.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.487.864.695	99.382.615.754

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.869.411.972	54.383.882.947
I. Nợ ngắn hạn	310		51.869.411.972	49.380.081.671
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	40.446.359.555	38.123.340.425
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	1.260.544.514	1.922.428.712
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	2.750.650.233	867.117.988
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	618.100.712	899.666.785
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.9	6.793.756.958	7.567.527.761
II. Nợ dài hạn	330		-	5.003.801.276
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	5.000.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.801.276
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.618.452.723	44.998.732.807
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.13	59.901.617.333	43.179.169.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.400.000.000	18.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.238.052.027	17.023.799.825
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.256.122.747	1.426.035.959
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.007.442.559	6.729.334.097
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.716.835.390	1.819.562.926
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.13	1.716.835.390	1.819.562.926
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.487.864.695	99.382.615.754

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang



Giám đốc

Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1.	263.601.052.277	221.586.717.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1.	7.360.665.748	1.246.869.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		256.240.386.529	220.339.848.284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	217.922.964.808	187.002.306.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.317.421.721	33.337.541.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	593.861.959	603.815.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	609.879.792	487.171.234
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		320.330.587	388.235.347
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	15.151.811.887	13.966.268.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	3.008.819.163	3.045.339.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.140.772.838	16.442.577.725
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	1.858.210.625	1.985.693.589
12. Chi phí khác	32		2.454	364.711.606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.858.208.171	1.620.981.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		21.998.981.009	18.063.559.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	5.397.245.252	5.586.555.393
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			4.233.731.475	3.792.242.252
Chi phí thuế TNDN phải nộp			1.163.513.777	1.794.313.141
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.601.735.757	12.477.004.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		9.027	6.932

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thu Trang



Lê Văn Hoàng

Tân An, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

Năm 2009

Năm 2008

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	248.339.364.046	222.841.989.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(225.900.279.850)	(191.485.961.620)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.958.640.497)	(12.107.310.612)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(510.498.234)	(388.235.347)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.577.795.508)	(312.629.812)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.406.574.877	7.156.080.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.685.252.824)	(8.359.042.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	3.113.472.010	17.344.889.988

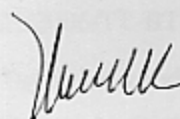
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(616.545.910)	(2.048.490.650)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.911.825)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	593.622.321	603.815.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(307.335.414)	(1.353.766.091)

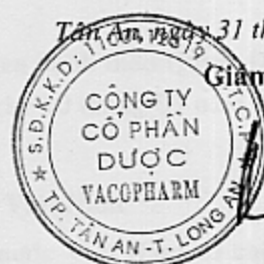
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	400.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(3.400.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.760.347.500)	(5.528.930.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.360.347.500)	(8.928.930.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.554.210.904)	7.062.193.647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.182.542.121	7.120.348.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.628.331.217	14.182.542.121

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thu Trang



Lê Văn Hoàng

Tân An, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

*Đơn vị tính: VND***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm (gọi tắt là "Công Ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công Ty Dược & Vật Tư Y Tế Long An theo quyết định số 4426/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100112319 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 12 năm 2009. Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vacopharm Pharmaceutical Joint Stock Company. Tên viết tắt: Vacopharm (VCP).

Hình thức sở hữu : Cổ phần

Vốn điều lệ : 27.400.000.000 VND

Trụ sở chính : 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh các loại nguyên liệu và thành phẩm dược, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm công nghiệp, vật tư y tế, hóa chất công nghiệp (trừ những hóa chất có tính độc hại mạnh); bao bì dược, thực phẩm, mỹ phẩm và vật tư y tế.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không phát sinh**5. Tổng số cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 244 người

*Trong đó: Nhân viên quản lý 34 người.***II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ liên quan đến các ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho: chưa thực hiện.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào Báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo KQKD.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	4 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê nhà, gia công,... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ đều. Thời gian phân bổ 2 năm.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Lợi thế thương mại phát sinh được ghi nhận và khấu hao trong vòng 2 năm.

7. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là các khoản trích trước chi phí chăm sóc khách hàng căn cứ theo tỷ lệ 2% - 5% trên doanh số hoặc 7% tính trên lãi gộp các hiệu thuốc. Các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa, dịch vụ đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty hiện còn được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau: Ưu đãi về Cổ phần hóa Nhà nước, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn 2 năm (kể từ năm 2006), giảm 50% cho 2 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008); Ưu đãi về đầu tư Nhà máy GMP WHO, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn 2 năm (năm 2008 và 2009) theo Giấy chứng nhận ưu đãi Đầu tư do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, giảm 3 năm tiếp theo (từ năm 2010) cho phần giá trị tăng thêm.

Việc áp dụng các chính sách kế toán Công ty không làm phát sinh những chênh lệch tạm thời giữa số liệu kế toán thực tế và số liệu tính thuế của các khoản mục tài sản và công nợ. Do vậy trong kỳ không hình thành nên những khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng như các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt	507.588.932	843.628.185
Tiền gửi ngân hàng	10.120.742.285	13.338.913.936
Tiền gửi ngân hàng VND	10.118.838.579	13.337.251.936
Tiền gửi ngân hàng USD	1.903.706	1.662.000
Tổng cộng	10.628.331.217	14.182.542.121
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	304.911.825	-
Tổng cộng	304.911.825	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu khách hàng	31.860.974.457	17.528.577.289
<i>Khách hàng trong nước</i>	31.860.974.457	17.528.577.289
3.2 Trả trước người bán	918.125.400	-
<i>Khách hàng trong nước</i>	428.431.900	-
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	489.693.500	-
3.5 Các khoản phải thu khác	169.434.625	210.396.923
<i>Phải thu cổ phần hóa</i>	637.860	637.860
<i>Phải thu các hiệu thuốc</i>	94.755.689	142.544.450
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân</i>	60.469.984	67.214.613
<i>Bảo hiểm xã hội nộp thừa</i>	11.324.020	-
<i>Phải thu khác</i>	2.247.072	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	32.948.534.482	17.738.974.212
4. Hàng tồn kho	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.019.308.414	3.732.004.168
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.028.692.120	462.509.128
Thành phẩm tồn kho	6.121.564.684	7.987.153.866
Hàng hóa	23.639.395.283	19.227.512.218
Hàng gửi đi bán	2.764.195.795	2.109.991.731
Cộng	40.573.156.296	33.519.171.111
Giá trị thuần hàng tồn kho	40.573.156.296	33.519.171.111
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số dư đầu năm	193.392.347	309.701.212
<i>Phát sinh trong năm</i>	244.200.000	1.056.675.606
<i>Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ</i>	437.592.347	1.172.984.471
Số dư cuối năm	-	193.392.347
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ	-	163.417.892
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	-	163.417.892
5.4 Tài sản ngắn hạn khác	1.445.850.740	1.280.419.901
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý - thất thoát tại hiệu thuốc Thanh Hóa</i>	963.888.565	963.888.565
<i>Tạm ứng</i>	334.920.281	315.419.237
<i>Ký quỹ dự thầu thuốc</i>	108.102.150	-
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	38.939.744	1.112.099
Tổng Cộng	1.445.850.740	1.637.230.140

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
01/01/2009	25.522.444.294	20.780.803.909	2.476.203.901	484.891.421	49.264.343.525
- Mua trong năm	-	797.329.699	-	44.079.000	841.408.699
- Đầu tư XDCB hoàn thành	981.383.228	-	-	-	981.383.228
- Thanh lý, nhượng bán	602.296.337	1.328.395.588	-	-	1.930.691.925
31/12/2009	25.901.531.185	20.249.738.020	2.476.203.901	528.970.421	49.156.443.527
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009	5.602.795.736	12.926.996.308	1.778.171.333	421.992.200	20.729.955.577
- Khấu hao trong năm	2.533.949.824	2.357.519.918	174.801.900	57.020.133	5.123.291.775
- Thanh lý, nhượng bán	602.296.337	1.328.395.588	-	-	1.930.691.925
31/12/2009	7.534.449.223	13.956.120.638	1.952.973.233	479.012.333	23.922.555.427
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
01/01/2009	19.919.648.558	7.853.807.601	698.032.568	62.899.221	28.534.387.948
31/12/2009	18.367.081.962	6.293.617.382	523.230.668	49.958.088	25.233.888.100

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.277.742.569 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
01/01/2009	25.522.444.294	20.780.803.909	2.476.203.901	484.891.421	49.264.343.525
- Mua trong năm	-	797.329.699	-	44.079.000	841.408.699
- Đầu tư XDCB hoàn thành	981.383.228	-	-	-	981.383.228
- Thanh lý, nhượng bán	602.296.337	1.328.395.588	-	-	1.930.691.925
31/12/2009	25.901.531.185	20.249.738.020	2.476.203.901	528.970.421	49.156.443.527
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009	5.602.795.736	12.926.996.308	1.778.171.333	421.992.200	20.729.955.577
- Khấu hao trong năm	2.533.949.824	2.357.519.918	174.801.900	57.020.133	5.123.291.775
- Thanh lý, nhượng bán	602.296.337	1.328.395.588	-	-	1.930.691.925
31/12/2009	7.534.449.223	13.956.120.638	1.952.973.233	479.012.333	23.922.555.427
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
01/01/2009	19.919.648.558	7.853.807.601	698.032.568	62.899.221	28.534.387.948
31/12/2009	18.367.081.962	6.293.617.382	523.230.668	49.958.088	25.233.888.100

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.277.742.569 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (tiếp theo)

7.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2009	22.391.585	148.611.845	1.050.009.075	1.221.012.505
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	1.050.009.075	1.050.009.075
31/12/2009	22.391.585	148.611.845	-	171.003.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2009	-	148.611.845	525.004.537	673.616.382
Tăng	-	-	525.004.538	525.004.538
Giảm	-	-	1.050.009.075	1.050.009.075
31/12/2009	-	148.611.845	-	148.611.845
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
01/01/2009	22.391.585	-	525.004.538	547.396.123
31/12/2009	22.391.585	-	-	22.391.585

7.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Mua sắm tài sản cố định	222.199.999	265.638.942
Xây dựng Nhà máy GMP WHO	-	784.189.869
Tổng cộng	222.199.999	1.049.828.811

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp	
Công ty TNHH Dụng cụ Y tế	40%	2.058.600.451	2.058.600.451
Cộng		2.058.600.451	2.058.600.451

9.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp	
Công ty CP Dược Việt Nam	0,53%	20.000.000	20.000.000
Trái phiếu chính phủ		30.000.000	50.500.000
Cộng		50.000.000	70.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
Tổng Cộng		2.108.600.451	2.129.100.451

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và các quỹ

b) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2008	18.000.000.000	9.383.225.108	1.701.580.295	6.197.551.456	35.282.356.859
- Lãi trong năm trước	-	-	-	12.477.004.315	12.477.004.315
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	43.438.942	43.438.942
- Trích lập quỹ	-	3.848.332.465	651.851.952	(4.500.184.417)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	(1.955.555.854)	(1.955.555.854)
- Chia cổ tức 2006, 2007	-	-	-	(2.828.930.250)	(2.828.930.250)
- Trích cổ tức 2008	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
- Giảm vốn liên doanh	-	-	(927.396.288)	-	(927.396.288)
- Giảm thuế TNDN năm 2008	-	3.792.242.252	-	-	3.792.242.252
- Giảm khác	-	-	-	(3.990.095)	(3.990.095)
Số dư tại 31/12/2008	18.000.000.000	17.023.799.825	1.426.035.959	6.729.334.097	43.179.169.881
Số dư tại 01/01/2009	18.000.000.000	17.023.799.825	1.426.035.959	6.729.334.097	43.179.169.881
- Tăng vốn năm nay	9.400.000.000	-	-	-	9.400.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	16.601.735.757	16.601.735.757
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(43.438.942)	(43.438.942)
- Trích lập quỹ	-	4.980.520.727	830.086.788	(5.810.607.515)	-
- Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	(2.490.260.364)	(2.490.260.364)
- Chia cổ tức 2009	-	-	-	(1.760.347.500)	(1.760.347.500)
- Kết chuyển tăng VCSH	-	-	-	-	(9.000.000.000)
- Giảm thuế TNDN năm 2009	-	4.233.731.475	-	-	4.233.731.475
- Khen thưởng các phòng ban	-	-	-	(162.700.000)	(162.700.000)
- Giảm khác	-	-	-	(56.272.974)	(56.272.974)
Số dư tại 31/12/2009	27.400.000.000	17.238.052.027	2.256.122.747	13.007.442.559	59.901.617.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.400.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	27.400.000.000	18.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.760.347.500	2.700.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.740.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.740.000	1.800.000
Cổ phiếu thường	2.740.000	1.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.		

e) Các quỹ của DN

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Quỹ đầu tư phát triển	17.238.052.027	17.023.799.825
Quỹ dự phòng tài chính	2.256.122.747	1.426.035.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.716.835.390	1.819.562.926
Tổng cộng	21.211.010.164	20.269.398.710

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.601.052.277	221.586.717.488
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	261.319.426.872	221.586.717.488
Doanh thu nội bộ	2.281.625.405	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.360.665.748	1.246.869.204
Chiết khấu thương mại	1.024.889.006	1.051.766.237
Hàng bán bị trả lại	931.390.760	191.404.971
Giảm giá hàng bán	5.404.385.982	3.697.996
Doanh thu thuần	256.240.386.529	220.339.848.284

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Giá vốn hàng bán	217.922.964.808	187.002.306.447
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	217.922.964.808	187.002.306.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	217.922.964.808	187.002.306.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>	
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, lãi đầu tư vào các đơn vị khác	181.055.045	158.028.652	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	410.000.000	438.180.000	
Lãi do hưởng chiết khấu thanh toán	2.381.376	7.606.816	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	425.538	-	
Tổng cộng	593.861.959	603.815.468	
4. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	320.330.587	388.235.347	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	282.986.440	4.460.400	
Chi phí khác	6.562.765	94.475.487	
Tổng cộng	609.879.792	487.171.234	
5. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	9.885.134.863	6.221.625.012	
Chi phí vật liệu bao bì	456.342.419	598.574.534	
Chi phí dụng cụ đồ dùng	306.074.178	416.023.957	
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.657.339	188.214.295	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.236.443	1.626.280.168	
Chi phí bằng tiền khác	3.388.366.645	4.915.550.465	
Tổng cộng	15.151.811.887	13.966.268.431	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý	1.146.761.753	1.021.377.076	
Chi phí vật liệu bao bì	102.974.390	105.397.484	
Chi phí dụng cụ đồ dùng	61.664.518	43.329.115	
Chi phí khấu hao TSCĐ	805.889.378	633.437.386	
Thuế, phí và lệ phí	243.630.454	501.235.114	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.447.281	380.768.483	
Chi phí bằng tiền khác	293.451.389	359.795.257	
Tổng cộng	3.008.819.163	3.045.339.915	
7. Thu nhập khác			
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	309.090	272.730.000	
Thu tiền cho thuê mặt bằng, kho xưởng	91.363.636	-	
Thu từ chênh lệch hàng nhập kho, hàng khuyến mãi	159.643.843	670.194.992	
Thu từ bù thầu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.541.741.504	876.180.153	
Thu nhập khác	65.152.552	166.588.444	
Tổng cộng	1.858.210.625	1.985.693.589	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
8. Chi phí khác		
Xử lý hàng hóa thiếu do kiểm kê	-	349.644.405
Xử lý chênh lệch thiếu trong thanh toán	2.454	15.067.201
Tổng cộng	2.454	364.711.606
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.998.981.009	18.063.559.708
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(410.000.000)	1.888.423.839
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.326.603.839
+ Hoàn nhập quỹ tiền lương thừa	-	452.858.181
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị vượt mức quy định	-	1.524.169.796
+ Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế	-	349.575.862
- Các khoản điều chỉnh giảm	410.000.000	438.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	410.000.000	438.180.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	21.588.981.009	19.951.983.547
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	5.397.245.252	5.586.555.393
Thuế TNDN được miễn giảm do ưu đãi	3.735.082.713	3.729.463.008
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Chính phủ.	498.648.762	62.779.244
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.163.513.777	1.794.313.141
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.601.735.757	12.477.004.315
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.839.167	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.027	6.932
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.078.345.523	21.816.009.360
Chi phí nhân công	14.366.791.407	10.203.441.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.648.296.313	5.746.782.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.944.000.619	3.097.783.662
Chi phí khác bằng tiền	4.053.197.833	6.231.919.582
Tổng cộng	51.090.631.695	47.095.936.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	75,69	67,49
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	24,31	32,51
Bố trí cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	45,70	54,28
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	54,30	45,72
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,66	1,36
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,87	0,68
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,20	0,29
Tỷ suất sinh lời		<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,59	8,20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,48	5,66
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	19,38	18,18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	14,63	12,55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	26,94	27,73

Kế toán trưởng

Thull

Huỳnh Thi Thu Trang

Cấm An ngày 31 tháng 03 năm 2010

Giám đốc

Lê Văn Hoàng